

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung ý kiến kiểm tra của Đoàn kiểm tra cấp Giấy phép môi trường của dự án Trung tâm thương mại – Siêu thị (Siêu thị Co.opmart Cao Lãnh) của Chi nhánh liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh – Co.opmart Cao Lãnh được tổng hợp tại Công văn số 24/STNMT-QLMT ngày 03 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và Biên bản kiểm tra cấp giấy phép môi trường ngày 29 tháng 12 năm 2023.

Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án Trung tâm thương mại – Siêu thị đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Văn bản số 37/CV-CL1 ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Chi nhánh liên hiệp HTX Thương mại thành phố Hồ Chí Minh – Co.opmart Cao Lãnh và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 273/TTr-STNMT ngày 22 tháng 5 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 01 đường Ngô Thời Nhậm, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trung tâm thương mại – Siêu thị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Trung tâm thương mại – Siêu thị.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 01 đường Ngô Thời Nhậm, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã số: 0301175691-012.

1.4. Giấy chứng nhận đầu tư mã số: 2846774237.

1.5. Mã số thuế: 0301175691-012.

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Diện tích đất sử dụng: 7.480 m² với khối nhà chính 02 tầng có diện tích xây dựng là 3.507 m².

- Công suất hoạt động: Siêu thị phục vụ cho khoảng 2.175 khách/ngày, bao gồm mua sắm tự chọn và ăn uống.

- Nguồn vốn đầu tư dự án là 86 tỷ đồng.

- Quy trình hoạt động: Siêu thị không trực tiếp sản xuất chỉ phục vụ kinh doanh các sản phẩm bao gồm thực phẩm tươi sống, thực phẩm khô, hàng may mặc, đồ điện, đồ gia dụng, hóa mỹ phẩm, thực phẩm sơ chế biến,... và các dịch vụ cafe, các gian hàng, shop trưng bày cho thuê theo các quy trình sau:

+ Sản phẩm tươi sống → Bảo quản → Sơ chế → Tẩm ướp → Cân bao gói → Kinh doanh.

+ Sản phẩm khô, hàng may mặc, đồ điện, đồ gia dụng, hóa mỹ phẩm → Kinh doanh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2: Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 27 tháng 5 năm 2024 đến ngày 27 tháng 5 năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Công thương; Giám đốc Công an Tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh và Chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Công TTĐT Tỉnh;
- TT Hành chính công Tỉnh;
- Lưu: VT, NC/ĐTQH.lgv(15bản).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Phước Thiện

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và khách hàng.
- Nguồn số 02: Nước thải từ khu sơ chế, quây cá, tủ trữ lạnh, khu ẩm thực.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý bằng bể tự hoại của Trung tâm tiêm chủng VNVC.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Ngô Thời Nhậm.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Tại vị trí hố ga đầu nối vào hệ thống thoát nước chung trên đường Ngô Thời Nhậm.
- Tọa độ vị trí xả nước thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105^0 , múi chiều 3^0): $X = 1156757$, $Y = 569869$.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $50 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý được bơm theo đường ống ngầm Ø42 dẫn ra đầu nối vào hệ thống thu gom, thoát nước chung của khu vực trên đường Ngô Thời Nhậm sau đó theo cống ngầm thoát ra sông Đình Trung.

2.3.2 Hình thức xả thải: Tự chảy.

2.3.3. Chế độ xả nước thải: Chu kỳ xả liên tục (24/24 giờ).

2.3.4. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, đảm bảo đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột A (hệ số $K = 1$). Cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5 - 9	03 tháng/lần	Không có
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	03 tháng/lần	Không có
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	03 tháng/lần	Không có
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	03 tháng/lần	Không có
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	03 tháng/lần	Không có
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	03 tháng/lần	Không có
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30	03 tháng/lần	Không có
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	03 tháng/lần	Không có
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	03 tháng/lần	Không có
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	03 tháng/lần	Không có
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000	03 tháng/lần	Không có

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải khu rác, kho mát, kho đông, phòng sơ chế, khu vệ sinh số 1, nước từ khu vệ sinh của Trung tâm tiêm chủng VNVC:

+ Nước thải tại khu rác, kho mát, kho đông, phòng chế biến, khu vệ sinh số 1 (nằm cạnh phòng thiết bị điều khiển xử lý nước thải), tất cả nước thải của các nơi này được tập trung ra hệ thống cống ngầm được đặt song song với đường Đ-01 với tổng chiều dài là 36,5m.

+ Nước thải từ khu rác được thu gom vào các hố ga của đoạn đường cống ngầm có đường kính 100mm với chiều dài là 17m. Tiếp đến, nước thải sẽ được dẫn về bể tách mỡ nhằm loại bỏ cặn, cát, mỡ sau đó theo đoạn cống thu gom nước thải chính được đặt song song với đường Đ-01 về trạm xử lý nước thải. Nằm cạnh khu rác là kho mát và kho đông, nước thải tại phát sinh tại đây sẽ thu gom vào đường cống ngầm có đường kính là 100mm với chiều dài 8,5m sau đó đổ vào hố ga của cống thu gom nước thải chính, sau đó chảy qua bể tách mỡ về hệ thống xử lý nước thải.

+ Tiếp theo là phòng sơ chế nằm cạnh khu WC1. Nước thải được thu gom bằng hai đường ống riêng biệt có cùng chiều dài 4,5m và đường kính cống thu gom là 50mm cùng đổ vào cống thu gom nước thải có đường kính 100mm, chiều dài 4,2m sau đó được thu gom vào bể tách mỡ thông qua hệ thống cống ngầm để loại bỏ bớt lượng mỡ trên bề mặt trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ khu vệ sinh của Trung tâm tiêm chủng VNVC được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại sau đó theo cống thu gom nước thải có đường kính 200mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải để tiếp tục xử lý.

+ Sau cùng là khu WC1, nước thải sau khi thu gom vào bể tự hoại để xử lý kỵ khí loại bỏ các hợp chất hữu cơ sẽ được đổ vào cống thu gom nước thải có đường kính 200mm với chiều dài 3,8m sau đó chảy vào cống thu gom nước thải chính và dẫn về hệ thống xử lý nước thải.

- Hệ thống thu gom nước thải khu WC2, quầy thức ăn nhanh và cà phê:

+ Nước thải tại khu WC2, quầy thức ăn nhanh và cafe, tất cả nước thải của các nơi này được thu gom tập trung ra hệ thống cống ngầm được đặt song song với đường Đ-01 với tổng chiều dài là 32m. Trong đó, nước thải quầy thức ăn nhanh, cafe được thu gom vào bể tách mỡ sau đó được dẫn theo cống thu gom có đường kính 200mm, chiều dài 13.4m (cống ngầm này song song với đường Ngô Thời Nhậm) về hệ thống cống thu gom nước thải chung sau đó chảy về trạm xử lý. Nước thải của khu WC2 được thu gom và dẫn theo cống ngầm có đường kính 120mm, chiều dài 5m đổ vào cống thu gom nước thải chính sau đó về hệ thống xử lý nước thải.

- Nước thải của tất cả các khu trên được thu gom theo phương thức tự chảy, các hố ga trong siêu thị được xây bằng gạch thẻ và sử dụng chống thấm với bề dày thành 200mm. Toàn bộ nước thải được gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ:

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt sơ bộ:

+ Công trình xử lý: Bể tự hoại theo phương pháp kỵ khí qua 3 ngăn: Nước thải → Ngăn 1 (điều hòa, lắng và phân hủy sinh học) → Ngăn 2 (lắng và phân hủy sinh học → Ngăn 3 (lắng).

+ Dự án trang bị 01 bể tự hoại, các thông số thiết kế chính của bể tự hoại ba ngăn như sau: Chiều dài x chiều rộng x chiều cao = 4,2m x 3,6m x 2,88m với thể tích bể là 43,54m³ được xây dựng bằng vật liệu bê tông, cốt thép.

+ Nước thải sau bể tự hoại được đầu nối dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý.

- Công trình xử lý nước thải từ quá trình sơ chế thực phẩm:

+ Công trình xử lý: Nước thải → bể tách dầu mỡ → đầu nối dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý.

+ Các thông số thiết kế chính của bể tách mỡ như sau:

Bể thứ nhất (dùng để loại bỏ bớt mỡ ra nước thải phát sinh tại quầy thức ăn nhanh, cafe): Chiều dài x chiều rộng x chiều cao = 3,5m x 1,15m x 2,88m và có thể tích 9,6 m³ được xây dựng bằng vật liệu bê tông, cốt thép.

Bể thứ hai (dùng để loại bỏ bớt mỡ ra nước thải phát sinh tại phòng chế biến): Chiều dài x chiều rộng x chiều cao = 5,7m x 2,5m x 2,88m và có thể tích 15,6 m³ được xây dựng bằng vật liệu bê tông, cốt thép.

+ Nước thải sau bể tách dầu mỡ được đầu nối dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm để xử lý.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải

– Tóm tắt quy trình công nghệ:

Công nghệ xử lý nước thải: Nước thải → Song chắn rác → Bể tách mỡ → Bể điều hoà (có thổi khí) → Bể Anoxic → Bể vi sinh hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:208/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt → Nguồn tiếp nhận (thoát ra nguồn tiếp nhận qua 01 điểm xả là hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Ngô Thời Nhậm, có tọa độ X = 1156757, Y = 569869).

– Công suất thiết kế: 50 m³/ngày đêm.

– Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOCl hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột A (hệ số K= 1).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

Để kiểm soát sự cố và hiệu suất xử lý của hệ thống xử lý nước thải sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Kiểm tra, nhắc nhở ý thức làm việc của nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải, kịp thời phát hiện và ứng phó khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của hệ thống thiết bị vận hành hệ thống theo từng đơn vị công trình.

- Bố trí nhân viên chuyên trách thực hiện hoạt động giám sát vận hành hệ thống.
- Trang bị các máy móc như máy bơm, máy thổi khí dự phòng để tránh tình trạng hệ thống xử lý nước thải ngừng hoạt động do thiết bị hư hỏng.
- Định kỳ kiểm tra thông số đầu vào, các công đoạn vận hành và đầu ra của nước thải để đảm bảo khắc phục kịp thời các sự cố.
- Khi xảy ra sự cố kịp thời đóng van xả thải sau xử lý, giữ nước trong công trình của hệ thống trong thời gian chờ khắc phục. Xử lý dòng nước đạt tiêu chuẩn trước khi thải vào môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Sau khi được cấp giấy phép môi trường và không quá 06 tháng tính từ ngày có giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2 Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 50 m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí thu mẫu: Tại hố ga đầu nối với hệ thống thoát nước chung của thành phố trên đường Ngô Thời Nhậm (tọa độ X = 1156757, Y = 569869).

2.2.2 Chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt, cột A, hệ số K = 1, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 14:2008/BTNMT Cột A
1	pH	-	5 - 9
2	BOD ₅ 20°C	mg/l	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50
5	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500
6	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0
7	Amoni (tính theo N)	mg/l	5
8	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	30
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5
11	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6
12	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000

2.3 Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Chủ dự án đầu tư tự chịu trách nhiệm việc thực hiện tổ chức lấy mẫu, đánh giá nước thải.
- Giai đoạn vận hành ổn định: Chủ dự án đầu tư thực hiện lấy mẫu nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải để đánh giá: Đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Phụ lục 2

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Khách hàng đến mua sắm tại Siêu thị.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

– Tiếng ồn và độ rung phát sinh từ dự án (tại cổng chính vào Siêu thị) có tọa độ X = 1156299, Y = 570117

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiều 3°).

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Tiếng ồn:

Tiếng ồn phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	55	45	06 tháng/lần	Khu vực đặc biệt
2	70	55		Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	06 tháng/lần	Khu vực đặc biệt
2	70	60		Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đệm chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc thiết bị. Thông thường chu kỳ bảo dưỡng đối với thiết bị mới là 3 tháng/lần.
- Quy định tải trọng của các xe vận chuyển hàng hóa ra vào khu vực siêu thị.
- Trang bị đầy đủ dụng cụ bảo hộ lao động cho người lao động như trang bị khẩu trang, găng tay, nút tai chống ồn,....

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Mã CTNH	Danh mục chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	08 02 04	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	4
2	10 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	12
	16 01 12	Pin, ắc quy thải	3
	18 01 03	Bao bì cứng thải bằng nhựa	6
3	18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	3
Tổng cộng			28

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường chủ yếu là các loại có khả năng tái chế, tái sử dụng (thùng carton, bao PE không nhiễm thành phần nguy hại...). Khối lượng cụ thể như sau:

STT	Nhóm chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng/Thể tích	Ký hiệu phân loại
1	Bùn thải từ HTXLNT	Bùn	12 06 10	8 m ³ /năm	TT
2	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ Bao bì nhựa thải	Rắn	18 01 05 18 01 06	23.271 kg/năm	TT-R

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Thành phần phát sinh chủ yếu: chất thải từ quá trình sinh hoạt hằng ngày của nhân viên và khách hàng như thức ăn thừa, rau, quả, hộp nhựa, nylon, giấy gói thức ăn,...

- Theo số liệu thống kê, mỗi ngày tại đơn vị phát sinh khoảng 588kg chất thải rắn sinh hoạt.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của đơn vị được thu gom, phân loại và lưu chứa trong các thiết bị lưu chứa riêng biệt theo từng loại tại kho chất thải nguy hại của siêu thị.

- Nhà kho lưu chứa chất thải nguy hại của dự án có diện tích 6,4m² đảm bảo có mái che kín nắng mưa, nền gạch, vách tường, đảm bảo không chảy tràn, trang bị các thiết bị PCCC, vật liệu hấp thụ, biển cảnh báo... theo quy định quy trình quản lý chất thải nguy hại hiện hành.

- Chất thải nguy hại định kỳ được bàn giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý là Công ty NCC Việt Úc. Quá trình chuyển giao chất thải nguy hại sẽ được lập Biên bản giao nhận và chứng từ chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành. Thời gian thu gom là 01 lần/năm.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Đối với phế phẩm (vỏ trái cây) chứa vào các xilo, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý.

- Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường bao bì, PE... thu gom và lưu trữ, định kỳ chuyển giao cho các hộ dân thu mua phế liệu.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải sinh hoạt được phân theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (phân thành 03 loại: chất thải thực phẩm; chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và chất thải rắn sinh hoạt khác). Hằng ngày, chất thải sinh hoạt sau khi được phân loại sẽ được nhân viên vệ sinh thu gom về khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt của Siêu thị.

- Nơi lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt được tách biệt với chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường. Trong mỗi khu vực lưu chứa đều trang bị các thùng có dung tích 240 L để chứa và có nắp đậy kín. Đơn vị đã ký hợp đồng bàn giao với cho Dowasen – Chi nhánh Dịch vụ Môi trường thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có diện tích 15 m², nền tráng bê tông, đặt các thùng chứa loại 240 lít có nắp đậy, đảm bảo không bị thấm nước mưa. Các thùng chứa rác đặt trên nền khu lưu chứa, mỗi ngày sẽ được đơn vị chức năng đến thu gom vận chuyển về nơi xử lý tập trung.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Thực hiện đầy đủ chương trình quan trắc đã cam kết trong nội dung Giấy phép bảo vệ môi trường. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.